

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
LEADVISORS**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ông Lê Đình Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Nguyệt Minh	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trịnh Quốc Bình – Tổng giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Quốc Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Số: 02071/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 01 tháng 02 năm 2024.



TRẦN THÀNH TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ

QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.779.701.789	36.895.049.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.368.838.867	543.440.191
1. Tiền	111		868.838.867	543.440.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	32.573.978.800	35.517.073.897
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.418.023.342	46.313.146.039
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(11.844.044.542)	(10.796.072.142)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.884.122	832.250.083
1. Trả trước cho người bán	132	5.3	-	74.456.250
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5.4	719.687.076	546.236.954
3. Các khoản phải thu khác	135	5.5	948.770.475	1.043.130.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.6	(831.573.429)	(831.573.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.285.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	2.285.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.858.889.284	538.173.770
II. Tài sản cố định	220	5.8	6.492.498	17.622.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.492.498	17.622.498
- Nguyên giá	222		100.989.998	100.989.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.497.500)	(83.367.500)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.845.733.052	457.816.137
1. Đầu tư dài hạn khác	258		4.754.184.800	2.511.644.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.908.451.748)	(2.053.828.663)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.663.734	62.735.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.663.734	62.735.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.638.591.073	37.433.223.741

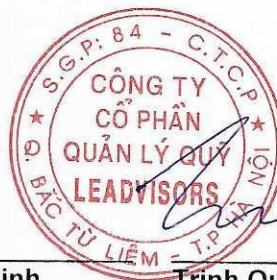
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.626.747.419	1.426.647.873
I. Nợ ngắn hạn	310		1.626.747.419	1.426.647.873
1. Phải trả người bán	312	5.9	414.361.505	511.391.902
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	215.248.495	20.781.008
3. Phải trả người lao động	315		900.414.091	778.453.103
4. Chi phí phải trả	316	5.11	30.641.858	48.440.390
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.12	26.144.509	26.144.509
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39.936.961	41.436.961
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.13	39.011.843.654	36.006.575.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.119.128.926	113.861.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		113.861.140	(593.762.024)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.005.267.786	707.623.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.638.591.073	37.433.223.741

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		30.816.880.000	33.783.360.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		30.747.080.000	33.713.560.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		69.800.000	69.800.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		4.485.080.000	2.242.540.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	5.14	95.025.352.553	1.409.976.372.698
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		95.025.352.553	1.409.976.372.698
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	5.15	1.272.827.403.716	431.332.028.716
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.272.827.403.716	431.332.028.716
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	5.16	30.259.978.024	213.460.280



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểu



Nguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu	01	6.1	4.790.700.602	4.184.793.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		4.790.700.602	4.184.793.648
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	6.2	3.116.243.329	3.194.912.645
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1.674.457.273	989.881.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.907.112.053	2.092.861.874
7. Chi phí tài chính	22	6.4	902.595.485	273.783.880
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	2.526.079.318	2.101.335.833
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.152.894.523	707.623.164
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		16.200	-
12. Lợi nhuận khác	40		(16.200)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.152.878.323	707.623.164
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		147.610.537	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.005.267.786	707.623.164
17. Lãi trên cổ phiếu	70	6.6	859	202



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểu



Nguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.483.158.916	4.058.192.004
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(684.150.886)	(1.107.667.890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.965.382.273)	(3.672.609.225)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		243.280.066	33.595.458
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(846.841.350)	(519.652.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(769.935.527)	(1.208.142.318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.910.000.000)	(46.650.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị	24		50.160.000.000	37.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.144.518.695)	(6.644.019.185)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.149.467.365	7.401.102.849
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.340.385.533	2.004.286.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.595.334.203	(6.488.629.392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.825.398.676	(7.696.771.710)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		543.440.191	8.240.211.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	4.368.838.867	543.440.191

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2024	01/01/2023	Năm nay		Năm trước		31/12/2024	31/12/2023
		Tăng	Tăng	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		297.571.576	297.571.576	-	-	-	-	297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính		595.143.152	595.143.152	-	-	-	-	595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.861.140	(593.762.024)	3.005.267.786	-	707.623.164	-	3.119.128.926	113.861.140
Cộng		36.006.575.868	35.298.952.704	3.005.267.786	-	707.623.164	-	39.011.843.654	36.006.575.868

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểuNguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200725638, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 theo Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng), tổng số cổ phần là 3.500.000 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP. Trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital	14.700.000.000	42,0
2	Ông Lê Minh Thành	11.550.000.000	33,0
3	Bà Nguyễn Thị Lan Hương	7.210.000.000	20,6
4	Bà Hà Thị Bích Ngọc	1.540.000.000	4,4
	Cộng	35.000.000.000	100,0

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

4.5 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính là dự phòng về khả năng tổn thất vốn chủ sở hữu do những nguyên nhân khách quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.9 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong năm. Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

4.11 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, tiếp khác ...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền	868.838.867	543.440.191
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	868.838.867	543.440.191
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.500.000.000	-
Cộng	4.368.838.867	543.440.191

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 31/12/2024 đến ngày 28/02/2025 có giá trị 3.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính
5.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn		44.418.023.342		46.313.146.039
Chứng khoán niêm yết		18.316.574.712		20.961.697.409
+ Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	680.300	8.895.784.900	680.300	8.895.784.900
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	2.318.000	8.125.169.500	2.318.000	8.125.169.500
+ Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	-	-	296.648	2.645.122.697
+ Công ty Cổ phần Everpia	76.408	1.295.620.312	76.408	1.295.620.312
Chứng khoán hủy niêm yết		301.448.630		301.448.630
+ Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre	6.980	301.448.630	6.980	301.448.630
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.800.000.000		25.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng		25.800.000.000		25.050.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông		-		2.600.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng		23.600.000.000		9.450.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		2.200.000.000		
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á		-		13.000.000.000
b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(11.844.044.542)		(10.796.072.142)
Chứng khoán niêm yết		(11.542.595.912)		(10.494.623.512)
+ Công ty CP One Capital Hospitality		(5.154.134.900)		(4.201.714.900)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội		(5.883.663.500)		(6.154.869.500)
+ Công ty Cổ phần Everpia		(504.797.512)		(138.039.112)
Chứng khoán hủy niêm yết		(301.448.630)		(301.448.630)
+ Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre		(301.448.630)		(301.448.630)
Cộng		32.573.978.800		35.517.073.897

5.2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		4.754.184.800		2.511.644.800
+ Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	448.508	4.754.184.800	224.254	2.511.644.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.908.451.748)		(2.053.828.663)
+ Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội		(1.908.451.748)		(2.053.828.663)
Cộng		2.845.733.052		457.816.137

5.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	74.456.250
- Công ty TNHH Complex Phương Bắc	-	74.456.250
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	74.456.250

5.4. Phải thu về hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	130.182.679	130.137.171
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	473.958.540	300.553.926
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	115.545.857	115.545.857
Cộng	719.687.076	546.236.954

5.5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	948.770.475	1.043.130.308
- Tạm ứng	-	58.720.380
+ Bà Đinh Khánh Linh	-	58.720.380
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	943.770.475	979.409.928
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (*)	600.000.000	600.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco (*)	17.640.475	17.640.475
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	326.130.000	361.769.453
Cộng	948.770.475	1.043.130.308

(*): Tại ngày 31/12/2024, khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.



5.6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	213.932.954	(213.932.954)	-	213.932.954
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	600.000.000	(600.000.000)	-	600.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	17.640.475	(17.640.475)	-	17.640.475
Cộng	831.573.429	(831.573.429)	-	831.573.429

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

5.7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	2.285.800
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.285.800
b. Dài hạn	6.663.734	62.735.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.663.734	62.735.135
Cộng	6.663.734	65.020.935

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư tại 01/01/2024	100.989.998	100.989.998
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2024	100.989.998	100.989.998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2024	83.367.500	83.367.500
- Khấu hao trong kỳ	11.130.000	11.130.000
Số dư tại 31/12/2024	94.497.500	94.497.500
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày 01/01/2024	17.622.498	17.622.498
- Tại ngày 31/12/2024	6.492.498	6.492.498

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 67.000.000 VND và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 67.000.000 VND.

5.9. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	414.361.505	511.391.902
- Công ty Cổ phần Giáo dục Veritas	372.081.962	372.081.962
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	134.091.564
- Công ty Cổ phần Hà Nội Buffaloes	40.600.000	-
- Phải trả người bán là các đối tượng khác	1.679.543	5.218.376
Cộng	414.361.505	511.391.902

5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
- Thuế thu nhập cá nhân	20.092.050	405.524.100	358.667.150	66.949.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	147.610.537	-	147.610.537
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	371.607	-	-	371.607
- Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác	317.351	3.000.000	3.000.000	317.351
Cộng	20.781.008	556.134.637	361.667.150	215.248.495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.641.858	48.440.390
- Trích trước chi phí kiểm toán	25.520.000	24.200.000
- Trích trước chi phí lưu ký	3.838.608	22.843.890
- Các khoản trích trước khác	1.283.250	1.396.500
Cộng	30.641.858	48.440.390

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	26.144.509	26.144.509
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.144.509	26.144.509
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	6.698.634	6.698.634
+ Công ty Tài chính Hafinco	16.784.800	16.784.800
+ Bà Nguyễn Thùy Dương	1.561.075	1.561.075
+ Ông Lê Ngọc Sơn	1.100.000	1.100.000
Cộng	26.144.509	26.144.509

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(593.762.024)	35.298.952.704
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	707.623.164	707.623.164
Số dư tại 31/12/2023	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	113.861.140	36.006.575.868
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	3.005.267.786	3.005.267.786
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.119.128.926	3.119.128.926
Số dư tại 31/12/2024	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	3.119.128.926	39.011.843.654

5.13.2. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Vốn thực góp	Tỷ lệ (%)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital	14.700.000.000	14.700.000.000	42,0
+ Ông Lê Minh Thành	11.550.000.000	11.550.000.000	33,0
+ Bà Nguyễn Thị Lan Hương	7.210.000.000	7.210.000.000	20,6
+ Bà Hà Thị Bích Ngọc	1.540.000.000	1.540.000.000	4,4
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại 01/01/2024	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp tại 31/12/2024	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.13.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

5.14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	1.409.976.372.698	48.930.542.561
- Số tăng trong kỳ	1.053.781.056.804	1.498.024.610.922
- Số giảm trong kỳ	(2.368.732.076.949)	(136.978.780.785)
- Số dư cuối kỳ	95.025.352.553	1.409.976.372.698

5.15. Danh mục đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.272.827.403.716	431.332.028.716
- Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	936.406.753.716	191.304.178.716
- Chứng khoán chưa niêm yết	336.420.650.000	240.027.850.000
Cộng	1.272.827.403.716	431.332.028.716

5.16. Các khoản phải trả của các nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, lưu ký	645.178.024	213.460.280
Phải trả tiền mua chứng khoán	29.614.800.000	-
Cộng	30.259.978.024	213.460.280

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	1.541.239.406	1.544.980.385
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.124.461.196	439.813.263
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.125.000.000	2.200.000.000
Cộng	4.790.700.602	4.184.793.648

6.2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2.200.120.870	1.919.383.935
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	446.000.000	590.085.584
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	457.662.503	654.088.371
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	12.459.956	31.354.755
Cộng	3.116.243.329	3.194.912.645

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.266.542.080	1.705.852.487
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	105.780.822
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.602.365.973	197.179.765
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.204.000	84.048.800
Cộng	4.907.112.053	2.092.861.874

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	902.595.485	271.745.991
- Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	2.037.889
Cộng	902.595.485	273.783.880

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.729.907.409	1.232.110.619
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.130.000	11.130.000
- Chi phí CCDC văn phòng	58.357.201	106.030.794
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.684.708	749.064.420
Cộng	2.526.079.318	2.101.335.833

6.6. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đồng	3.005.267.786	707.623.164
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.005.267.786	707.623.164
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quản trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	859	202

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1. Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch HĐQT	28.000.000	27.000.000
2. Ông Trịnh Quốc Bình	Tổng Giám đốc	1.052.000.000	766.000.000
3. Bà Nguyễn Nguyệt Minh	Kế toán trưởng	420.200.000	404.000.000
Cộng		1.500.200.000	1.197.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Doanh thu Quản lý Danh mục đầu tư	258.038.160	241.236.662
	258.038.160	241.236.662

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	156.211.773	68.075.265
Cộng nợ phải thu	156.211.773	68.075.265

Ngoài các số dư với các thành viên quản lý chủ chốt đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các thành viên quản lý chủ chốt khác.

7.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác của Công ty

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt Leadvisors	Hà Nội	Quỹ dưới sự quản lý của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1.541.239.406	1.544.980.385
- Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt Leadvisors	1.541.239.406	1.544.980.385

Công nợ với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	130.182.679	130.137.171
- Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt Leadvisors	130.182.679	130.137.171
Cộng nợ phải thu	130.182.679	130.137.171

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

7.2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Giá trị sổ sách		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.368.838.867	-	543.440.191	-	-	-	4.368.838.867	543.440.191
Phải thu khách hàng, Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.663.457.551	(831.573.429)	1.525.646.882	(831.573.429)			(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.418.023.342	(11.844.044.542)	46.313.146.039	(10.796.072.142)			32.573.978.800	35.517.073.897
Đầu tư tài chính dài hạn	4.754.184.800	(1.908.451.748)	2.511.644.800	(2.053.828.663)			2.845.733.052	457.816.137
Cộng	55.204.504.560	(14.584.069.719)	50.893.877.912	(13.681.474.234)				

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	414.361.505	511.391.902	(*)	(*)
Vay và nợ	-	-	(*)	(*)
Chi phí phải trả	30.641.858	48.440.390	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	26.144.509	26.144.509	(*)	(*)
Cộng	471.147.872	585.976.801		

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại 31 tháng 12 năm 2024 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Đối với các chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm niêm yết) giá trị hợp lý là giá đóng cửa vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký trên sàn UPCOM và doanh nghiệp nhà nước được thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá trị hợp lý là giá trị bình quân trong 30 ngày giao dịch liên tiếp gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, giá thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức độ rủi ro tối đa. Mức độ rủi ro tài chính tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Tiền gửi ngân hàng (ii)	868.838.867	543.440.191
- Các khoản tương đương tiền (ii)	3.500.000.000	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (iii)	25.800.000.000	25.050.000.000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (iv)	719.687.076	546.236.954
- Phải thu ngắn hạn khác (iv)	948.770.475	1.043.130.308
Cộng	<u>31.837.296.418</u>	<u>27.182.807.453</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 (ba) tháng tại các tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban Tổng giám đốc nhận không thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu vào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tín dụng này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iv) Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ

Phải thu hoạt động tín dụng và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và quản lý quỹ, phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty và các nhà đầu tư đáng tin cậy. Ban Tổng giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	414.361.505	-	-	414.361.505
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	30.641.858	-	-	30.641.858
Các khoản phải trả khác	26.144.509	-	-	26.144.509
Cộng	471.147.872	-	-	471.147.872
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	511.391.902	-	-	511.391.902
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	48.440.390	-	-	48.440.390
Các khoản phải trả khác	26.144.509	-	-	26.144.509
Cộng	585.976.801	-	-	585.976.801

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như ngoại tệ, tỷ giá hối đoái, lãi suất và rủi ro về giá khác sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

7.6. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.9. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập biểu



Nguyễn Nguyệt Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025